

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ NAM YANG
Số: 289/BC-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do- Hạnh phúc.
Nam Yang, ngày 28 tháng 10 năm 2021.

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách xã ước đến tháng 12 năm 2021.

A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ƯỚC ĐẾN THÁNG 12 NĂM 2021:

I/ Về thu ngân sách: (có phụ biểu kèm theo)

1/ Tổng thu ngân sách xã ước đến tháng 12 năm 2021 đạt 5.488 triệu đồng đạt 127% so với kế hoạch huyện giao và dự toán Hội đồng nhân dân xã giao đầu năm là 4.300 triệu đồng, giảm 177 % so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

***Thu cân đối ngân sách xã trên địa bàn** ước đến tháng 12 năm 2021 (không kể thu bổ sung cân đối, bổ sung mục tiêu): 724.642.698, đạt 133,4% KH huyện giao và dự toán HĐND xã giao, tăng 14% so với cùng kỳ năm trước.

Bao gồm các khoản thu sau:

Thu tiền sử dụng đất ở	262.377.736	164%
Thuế GTGT	51.000.000	102%
Lệ phí trước bạ	66.000.000	100%
Thuế thu nhập cá nhân	241.244.854	124%
Phạt vi phạm TTATGT	13.850.000	197,8%
Thu khác và phạt các loại	7.523.457	75,2%
Phí, lệ phí	66.000.000	100%
Thu các loại khác	19.800.000	

Nhìn chung, các khoản thu ngân sách xã năm 2021 đều đạt so với dự toán, UBND xã thực hiện thu ngân sách trên địa bàn đạt 133,4% so với NQHĐND xã giao.

*** Thu trợ cấp ngân sách:** 4.559.137.952 (đạt 121,36 %).

Trong đó:

- Thu trợ cấp bổ sung cân đối: 3.568.600.000 đ đạt 100%
- Thu trợ cấp bổ sung có mục tiêu: 990.537.952 đ đạt 526,9%

II. Về tình hình chi ngân sách (có phụ biểu kèm theo).

Tổng chi ngân sách xã ước đến tháng 12 năm 2021: 5.083.603.149 triệu đồng đạt 118% kế hoạch huyện giao và dự toán HĐND xã giao.

1/ **Chi Thường xuyên :** 5.083.603.149 đồng Trong đó:

- Đảng ủy xã	636.164.235	126%
- Hội đồng nhân dân	479.304.848	153%
- Ủy ban nhân dân	1.764.687.887	126%
- Mặt trận tổ quốc	294.391.478	120%
- Đoàn thanh niên	188.663.280	107%
- Hội phụ nữ	201.291.456	116%
- Hội Nông dân	188.902.616	106 %
- Hội Cựu chiến binh	129.205.830	104%
- Ban công an	170.526.808	112%
- Xã đội	587.314.711	148%
- Hội chữ thập đỏ	6.000.000	85%
- Hội người cao tuổi	48.373.000	126%
- Y tế	32.400.000	102%
- Cựu tù chính trị	4.000.000	100%
- Chất độc da cam	4.000.000	100%
- Sự nghiệp giáo dục	25.000.000	100%
- Chi hoạt động văn hóa- văn nghệ, TDTT	112.000.000	100%
- Chi công tác chính sách	22.000.000	100%
- Chi Sự nghiệp môi trường	239.550.000	87%
- Chi dự phòng ngân sách	93.478.000	114%
- Chi tiết kiệm 10 % CCTL	134.000.000	100%

Trong năm thực hiện các hoạt động Bầu cử, Đại hội nên kinh phí của các ban ngành, đoàn thể đều chỉ vượt so với dự toán HĐND xã giao. Bên cạnh đó thực hiện theo Nghị quyết số 136/2021/NQ-HĐND ngày 25/02/2021 của HĐND tỉnh nên phụ cấp của những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; người trực tiếp tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố và khoán kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã đều tăng hơn so với dự toán đầu năm.

Riêng HĐND đạt 97% vì trong tháng 5 vừa qua được UBND huyện cấp bổ sung kinh phí để tổ chức Bầu cử HĐND các cấp, số tiền là 149.570.000 đ, bên cạnh đó phát sinh thêm 1 cuộc họp HĐND lần thứ nhất khóa XIII nên kinh phí vượt dự toán so với HĐND xã giao.

Quân sự đạt 148% vì các hoạt động huấn luyện dân quân đều được tổ chức trong quý II năm 2021 dẫn đến kinh phí vượt so với dự toán.

Sự nghiệp môi trường được UBND huyện cấp bổ sung kinh phí để thực hiện thu gom và vận chuyển rác thải trên địa bàn xã, số tiền 225.000.000đ vì vậy số thực hiện vượt dự toán đầu năm.

Từ đầu năm tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp nên UBND xã đã chủ động thực hiện phòng chống dịch như: Thành lập tổ Covid cộng đồng, trực chốt chặn, thành lập đoàn kiểm tra các điểm tụ tập đông người, in pano, băng rôn tuyên truyền cách phòng chống

dịch Covid-19... bên cạnh đó đầu năm 2021, UBND xã đã kết hợp với trạm Y tế tổ chức 02 đợt tiêm vacxin Bạch hầu cho toàn dân trên địa bàn, vì vậy kinh phí nguồn dự phòng thực hiện đạt 64,6% so với dự toán được giao.

B. CHUYỂN NGUỒN, KẾT DƯ, TĂNG THU: 404.669.161 đ

Trong đó:

1. Chuyển nguồn : 334.669.161 đ

- Tiền sử dụng đất 2021 : 262.377.736 đ
- tăng thu : 72.291.425 đ

2. Kết dư : 70.000.000 đ

- Tiền sử dụng đất 2020 **70.000.000 đ**

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện dự toán thu – chi ngân sách xã ước đến tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân xã Nam Yang./.

Nơi nhận:

- Đảng ủy xã
- HĐND xã
- Lưu Vt.

TM. UBND XÃ NAM YANG

CHỦ TỊCH



Nguyễn Vũ Hoàng Yên

Nguyễn Vũ Hoàng Yên

TT ##	DANH MỤC 2	DỰ TOÁN 3	THỰC HIỆN 4	Tỷ lệ 5	Ước thực hiện tới 31/12
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	4.300.000.000	4.118.456.569	95,8	5.083.603.149
I	Chi đầu tư phát triển	160.000.000		-	
III	Chi thường xuyên	4.140.000.000	4.118.456.569	99,48	5.083.603.149
1	Đảng ủy xã	502.000.000	494.463.561	98,5	636.164.235
	<i>trong đó:</i>				
1.1	Chi lương, BHXH, BHYT, KPCĐ	420.000.000	421.582.093	100,4	544.639.235
1.2	- Chi hoạt động thường xuyên của Đảng (trong đó: VPP, công cụ dụng cụ, tiếp	48.000.000	49.668.000	103,5	59.668.000
1.3	- Chi Hội thi "Báo cáo viên tuyên truyền viên giỏi năm 2021"	10.000.000	6.356.468		10.000.000
1.4	- Chi tiền báo: báo Gia Lai, báo nhân dân, tạp chí cộng sản (3.250.000đ/quý * 4 quý).	13.000.000	9.428.000	72,5	12.428.000
1.5	Chi khen thưởng	5.000.000	3.429.000	68,6	3.429.000
1.6	Chi hoạt động UBKT Đảng	2.000.000	2.000.000	100,0	2.000.000
1.7	Chi hoạt động Ban tuyên giáo	2.000.000	2.000.000	100,0	2.000.000
1.8	Chi hoạt động khối dân vận	2.000.000		0,0	2.000.000
2	Hội đồng nhân dân xã	313.200.000	416.870.618	133,1	479.304.848
	<i>trong đó:</i>				
2.1	Chi lương, BHXH, BHYT, KPCĐ	240.000.000	201.460.218	83,9	260.836.448
2.3	Chi thường xuyên	68.120.000	63.672.000	93,5	63.820.000
	<i>trong đó:</i>				
	Chi họp HĐND xã 02 kỳ/năm + Tổng kết	53.120.000	52.660.000	99,1	52.660.000
	Chi tiếp xúc cử tri 04 đợt/năm	5.000.000	1.160.000		1.160.000
	Chi khác	10.000.000	9.852.000	98,5	10.000.000
2.4	Chi thường trực hội đồng nhân dân, ban	4.000.000	1.090.000	27,3	4.000.000
2.7	Chi Bầu cử	1.080.000	150.648.400	13.948,9	150.648.400
3	Ủy ban nhân dân xã	1.397.510.000	1.341.473.241	96,0	1.764.687.887
	<i>trong đó:</i>				
3.1	Chi lương, BHXH, BHYT, KPCĐ	1.080.910.000	971.487.887	89,9	1.271.487.887
3.2	Chi thực hiện Nghị quyết 124/2020/NQ-HĐ	12.000.000	5.650.000	47,1	12.000.000
3.3	Chi sửa chữa máy tính, máy in, photo	35.000.000	28.376.000		35.000.000
3.4	Chi tiền điện thoại + internet	5.000.000	4.692.618	93,9	5.000.000
3.5	Chi tiền báo	6.200.000	4.314.800	69,6	6.200.000
3.6	Chi tiền điện thấp sáng + sửa chữa điện	65.000.000	63.551.936	97,8	65.000.000
3.7	Chi tiền tổ hòa giải	6.000.000	3.000.000	50,0	6.000.000
3.8	Chi khen thưởng theo ND91/2017/ND-CP	7.000.000	880.000	12,6	2.000.000
3.9	Chi hỗ trợ Công đoàn	5.000.000	5.000.000	100,0	
3.12	Chi văn phòng phẩm	50.000.000	53.620.000	107,2	57.000.000
3.13	Chi hoạt động khác của UBND (chi hội nghị, trà nước, công cụ dụng cụ, tiếp khách...)	125.400.000	142.400.000	113,6	232.500.000

	<i>Trong đó:</i>				
	Chi hỗ trợ cán bộ ngày lễ trong năm (34 x 200.000đ/người/đợt x 2 đợt)	13.600.000	12.000.000	88,2	12.000.000
	Chi làm đường sơn kẻ vạch bảo đảm ATGT	30.000.000			30.000.000
	Chi thống kê đất đai	10.000.000			10.000.000
	Chi tiếp khách, hỗ trợ khác	71.800.000	130.400.000	181,6	180.500.000
	Chi hỗ trợ cho DN, người lao động + HĐ c		58.500.000		72.500.000
4	Mặt trận tổ quốc xã	244.958.000	230.448.448	94,1	294.391.478
	<i>Trong đó:</i>				
4.1	Chi lương, BHXH, BHYT, KPCĐ	145.000.000	186.227.948	128,4	219.912.378
4.3	Chi tiền báo	3.000.000	3.000.000	100,0	3.000.000
4.4	Chi thanh tra nhân dân	5.000.000			5.000.000
4.5	Chi thường xuyên khoán theo QĐ 20 của U	11.622.000	12.814.000	110,3	15.645.100
4.6	Chi khoán hoạt động dưới thôn	39.336.000	9.834.000	25,0	9.834.000
4.7	Chi giám sát theo 217,218	1.000.000		0,0	1.000.000
4.8	Chi khu dân cư theo NQ số 88/2018/NQ-	20.000.000	8.572.500	42,9	20.000.000
4.9	Chi toàn dân đoàn kết XD ĐSVH KDC	20.000.000	10.000.000	50,0	20.000.000
5	Đoàn thanh niên xã	175.958.000	156.832.180	89,1	188.663.280
	<i>Trong đó:</i>				
5.1	Chi lương, phụ cấp	118.000.000	128.184.180	108,6	156.184.180
5.3	Chi hỗ trợ ban chỉ đạo sinh hoạt hè	3.000.000	3.000.000	100,0	3.000.000
5.4	Chi tổ chức Hội diễn văn nghệ KN 90 năm	3.000.000	3.000.000	100,0	3.000.000
5.5	Chi giám sát theo 217,218	1.000.000		0,0	1.000.000
5.6	Chi thường xuyên khoán theo QĐ 20 của U	11.622.000	12.814.000	110,3	15.645.100
5.7	Chi khoán hoạt động dưới thôn	39.336.000	9.834.000	25,0	9.834.000
6	Hội phụ nữ xã	172.958.000	168.460.356	97,4	201.291.456
	<i>Trong đó:</i>				
6.1	Chi lương, BHXH, BHYT, KPCĐ	106.000.000	130.812.356	123,4	159.812.356
6.2	Chi giám sát theo 217,218	1.000.000			1.000.000
6.3	Chi thường xuyên khoán theo QĐ 20 của U	11.622.000	12.814.000	110,3	15.645.100
6.4	Chi khoán hoạt động dưới thôn	39.336.000	9.834.000	25,0	9.834.000
6.5	Chi Đại hội Phụ nữ	15.000.000	15.000.000	100,0	15.000.000
7	Hội Nông dân xã	177.958.000	155.871.516	87,6	188.902.616
	<i>Trong đó:</i>				
7.1	Chi lương, BHXH, BHYT, KPCĐ	126.000.000	133.223.516	105,7	162.423.516
7.2	Chi giám sát theo 217,218	1.000.000		0,0	1.000.000
7.3	Chi thường xuyên khoán theo QĐ 20 của U	11.622.000	12.814.000	110,3	15.645.100
7.4	Chi khoán hoạt động dưới thôn	39.336.000	9.834.000		9.834.000
8	Hội Cựu chiến binh xã	124.458.000	101.174.730	81,3	129.205.830
	<i>Trong đó:</i>				
8.1	Chi lương, BHXH, BHYT, KPCĐ	72.500.000	78.526.730	108,3	102.726.730
8.2	Chi giám sát theo 217,218	1.000.000		0,0	1.000.000
8.3	Chi thường xuyên khoán theo QĐ 20 của U	11.622.000	12.814.000	110,3	15.645.100
8.4	Chi khoán hoạt động dưới thôn	39.336.000	9.834.000	25,0	9.834.000
9	Ban công an xã	151.000.000	136.997.808	90,7	170.526.808
	<i>Trong đó:</i>				
9.1	Chi lương, BHXH, BHYT, KPCĐ	90.000.000	82.246.808	91,4	98.646.808

9.2	Chi đảm bảo ATGT	17.000.000	17.880.000	105,2	17.880.000
9.3	chi mua biểu mẫu xử phạt	2.000.000		0,0	2.000.000
9.4	Chi hỗ trợ BCD PCTP	3.000.000		0,0	3.000.000
9.5	Chi phối hợp phát động toàn dân BVTQ	3.000.000	2.000.000	66,7	3.000.000
9.6	Chi trực các ngày lễ lớn, chi khác	36.000.000	34.871.000	96,9	46.000.000
10	Xã đội	395.000.000	511.883.111	129,6	587.314.711
	<i>Trong đó:</i>				
10.1	Chi lương, BHXH, BHYT, KPCĐ	180.000.000	195.946.759	108,9	233.946.759
10.2	Chi công tác tuyến quân + thăm chiến sĩ m	20.000.000	20.000.000	100,0	20.000.000
10.3	Chi luân phiên lực lượng và trực các ngày l	30.000.000	28.448.400	94,8	30.000.000
10.4	Chi huấn luyện LLDQ	130.000.000	117.612.000	90,5	130.000.000
10.5	Chi xây dựng văn kiện	20.000.000	12.740.000	63,7	20.000.000
10.6	Chi khác (chi GDQPAN, tổng kết, chính s	15.000.000	28.768.000		45.000.000
	Chi hỗ trợ phó CHT QS xã		108.367.952		108.367.952
11	Hội chữ thập đỏ	7.000.000	6.000.000	85,7	6.000.000
	<i>Trong đó:</i>				
11.1	Chi thuê xe chở hiến máu nhân đạo	3.000.000	2.000.000	66,7	2.000.000
11.2	Chi Đại hội Chữ thập đỏ	4.000.000	4.000.000	100,0	4.000.000
12	Hội người cao tuổi	38.000.000	42.605.000	112,1	48.373.000
	<i>Trong đó:</i>				
12.1	Chi lương, phụ cấp	16.000.000	21.605.000	135,0	26.373.000
12.2	Chi Đại hội Người cao tuổi	7.000.000	7.000.000		7.000.000
12.3	Chi hoạt động	2.000.000	1.000.000	50,0	2.000.000
12.4	Chi chúc thọ mừng thọ	13.000.000	13.000.000	100,0	13.000.000
13	Y tế	32.000.000	24.621.000	76,9	32.400.000
	<i>Trong đó:</i>				
13.1	Chi phụ cấp y tế thôn	27.000.000	19.221.000	71,2	27.000.000
13.2	Chi sự nghiệp y tế và phòng chống dịch	5.000.000	5.400.000	108,0	5.400.000
14	Chi Đại Hội cựu tù chính trị	4.000.000	4.000.000	100,0	4.000.000
15	Chi Đại Hội Hội chất độc màu da cam	4.000.000	4.000.000	100,0	4.000.000
16	Chi Sự nghiệp giáo dục	25.000.000	3.600.000	14,4	25.000.000
17	Chi văn hóa thông tin - thể dục thể thao	87.000.000	70.827.000		70.827.000
17.1	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	20.000.000	9.360.000	46,8	20.000.000
17.2	Chi hỗ trợ viết bài trang thông tin điện tử x	2.000.000	1.937.000	96,9	2.000.000
	Chi mua sắm , in băng rôn, maket trang trí				
17.3	các ngày lễ, tết	15.000.000	14.530.000	96,9	15.000.000
17.4	Chi Đại hội TDTT	50.000.000	45.000.000	90,0	50.000.000
18	Chi công tác chính sách	22.000.000	22.000.000	100,0	22.000.000
	Chi Sự nghiệp môi trường	50.000.000	14.550.000	29,1	14.550.000
19	Chi Sự nghiệp môi trường (NS huyện)	225.000.000	118.300.000	52,6	225.000.000
20	Chi dự phòng ngân sách	82.000.000	93.478.000	114,0	82.000.000
21	Chi tiết kiệm 10% CCTL	134.000.000		-	134.000.000

Ước thực hiện tới tháng 12

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN				THỰC HIỆN		TỶ LỆ	
		D.TOÁN HUYỆN GIAO	ĐIỀU TIẾT NGÂN SÁCH XÃ	NGÂN SÁCH HUYỆN	ĐIỀU TIẾT NGÂN SÁCH XÃ	NS HUYỆN	NS XÃ		
I	2	3	4	6	7	8	9		
A	Tổng thu ngân sách năm 2021	4.539.600.000	4.300.000.000	5.782.775.492	5.488.272.310	127,39	127,63		
I	Tr.đó: thu cân đối trên địa bàn xã	783.000.000	543.400.000	1.019.145.880	724.642.698	130,16	133,35		
1	Thuế GTGT (điều tiết NS xã 30%)	166.000.000	49.800.000	170.000.000	51.000.000	102,41	102,41		
2	Thu tiền sử dụng đất ở (điều tiết NS xã 80%)	200.000.000	160.000.000	327.972.170	262.377.736	163,99	163,99		
3	Lệ phí trước bạ	66.000.000	66.000.000	66.000.000	66.000.000	100,00	100,00		
4	Phí, lệ phí	56.000.000	56.000.000	60.000.000	60.000.000	107,14	107,14		
5	Thuế thu nhập cá nhân (điều tiết ngân sách xã 70%)	278.000.000	194.600.000	346.064.077	242.244.854	124,48	124,48		
6	Phạt vi phạm TTATGT	7.000.000	7.000.000	13.850.000	13.850.000	197,86	197,86		
7	Thu khác và phạt các loại	10.000.000	10.000.000	7.519.157	7.523.457	75,19	75,23		
a	Thu phạt vi phạm hành chính tại xã (điều tiết ngân sách xã 100%)			7.500.000	7.500.000				
b	Thu phạt nộp chậm các khoản thuế xã được hưởng 100%			7.047	11.347				
c	Thu nộp chậm thuế GTGT (xã hưởng 30%)								
d	Thu nộp chậm thuế thu nhập cá nhân (xã hưởng 70%)								
e	Thu các còn lại								
8	Thu các loại khác (chợ)			12.110	12.110				
9	Thu từ ngành thuế thực hiện			19.800.000	19.800.000				
9	Thu từ đất ở nông thôn			6.093.825					
10	Thu từ cho thuê đất			1.846.651	1.846.651				
II	Thu trợ cấp NS cấp trên	3.756.600.000	3.756.600.000	4.559.137.952	4.559.137.952	121,36	121,36		
1	Trợ cấp cân đối	3.568.600.000	3.568.600.000	3.568.600.000	3.568.600.000	100,00	100,00		
2	Trợ cấp mục tiêu	188.000.000	188.000.000	990.537.952	990.537.952	526,88	526,88		
III	Thu chuyển nguồn			204.491.660	204.491.660				
IV	Nguồn tăng thu năm 2020								